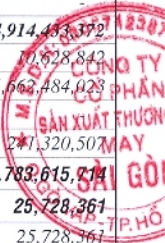


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ IV / 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
<b>A</b>	<b>Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>216,012,223,995</b>	<b>288,651,333,390</b>
1	Tiền	110		26,304,856,543	17,021,747,606
1	Tiền	111	V.01	26,304,856,543	17,021,747,606
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>310,000,000</b>	<b>-</b>
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		310,000,000	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	V.03	<b>91,772,683,809</b>	<b>110,676,488,732</b>
1	Phải thu của khách hàng	131	V.04	76,756,520,672	88,812,692,622
2	Trả trước cho người bán	132		11,179,522,924	14,745,610,319
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.05	3,836,640,213	7,118,185,791
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>91,647,589,090</b>	<b>156,038,663,680</b>
1	Hàng tồn kho	141		92,004,104,327	156,038,663,680
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(356,515,237)	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,977,094,553</b>	<b>4,914,433,372</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	10,628,842
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,827,779,846	4,662,484,028
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.07	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	149,314,707	271,320,507
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>94,088,778,671</b>	<b>107,783,615,714</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25,728,361</b>	<b>25,728,361</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.09	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.10	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>74,134,994,254</b>	<b>86,328,247,650</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	62,271,611,254	74,371,520,486
	- Nguyên giá	222		138,841,693,531	160,950,310,281
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76,570,082,277)	(86,578,789,795)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	-	-
	- Nguyên giá	228		10,000,000	22,302,783
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,000,000)	(22,302,783)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	11,863,383,000	11,956,727,164
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.15	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.16	<b>18,353,770,000</b>	<b>18,699,820,000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		16,943,870,000	17,289,920,000



Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,574,286,056</b>	<b>2,729,819,703</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	1,323,484,109	2,479,017,756
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	250,801,947	250,801,947
				-	-
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>310,101,002,666</b>	<b>396,434,949,104</b>
	<b>Nguồn vốn</b>			-	-
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>175,780,316,839</b>	<b>234,114,748,592</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>175,189,037,465</b>	<b>232,351,405,094</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	92,548,299,659	91,738,121,735
2	Phải trả cho người bán	312	V.20	32,835,082,537	69,915,189,843
3	Người mua trả tiền trước	313	V.21	2,127,197,980	2,922,137,480
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	3,673,476,829	6,893,813,982
5	Phải trả công nhân viên	315		31,645,300,126	54,129,874,526
6	Chi phí phải trả	316	V.23	1,843,629,947	5,638,441,689
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.24	10,081,453,522	673,647,692
10	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.25	434,596,865	440,178,147
				-	-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>591,279,374</b>	<b>1,763,343,498</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.26	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay dài hạn	334	V.27	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.28	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		591,279,374	1,763,343,498
				-	-
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>134,320,685,827</b>	<b>162,320,200,512</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.29	<b>134,320,685,827</b>	<b>162,320,200,512</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88,685,710,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,765,652,370	5,765,652,370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(88,750,000)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,412,257,150	5,175,481,758
6	Quỹ đầu tư phát triển	417		20,819,914,139	26,097,866,377
7	Quỹ dự phòng tài chính	418		4,261,628,040	5,830,294,458
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		13,464,274,128	31,628,334,235
				-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		-	-
2	Nguồn kinh phí	432	V.30	-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
				-	-
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>310,101,002,666</b>	<b>396,434,949,104</b>

Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



Tp. HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2012

Tổng giám đốc

Nguyễn Ân